

Bản án số: 1370/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 9 - 2024

“Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ân

Bà Châu Thị Lê

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Lê Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2024/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 516/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 551/2024/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thụy Thùy T, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 262/2D đường H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản ủy quyền số công chứng 91, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/01/2023). (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Lệ M, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 01 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Thùy T trình bày:

Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Ngọc G đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống không hạnh phúc nên đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 950/2017/QĐHNĐ-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà cùng tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH03367, do UBND quận Gò Vấp cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 15/11/2010, cập nhật biến động sang tên cho ông Nguyễn Ngọc G và bà Lê Thị T ngày 04/12/2015. Do không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên bà T nộp đơn khởi kiện nhưng sau khi Tòa thụ lý vụ án ông G đưa ra thỏa thuận ông nhận nhà đất và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền 5.000.000.000 đồng. Để thể hiện thiện chí bà T đã rút đơn khởi kiện nhưng đến nay ông G vẫn không thực hiện. Quá trình Tòa giải quyết vụ án bà T yêu cầu ông G nhận nhà đất và hoàn lại cho bà ½ giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá số 1820523/CT-TV ngày 08/6/2023 của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng. Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải ông G không có thiện chí nên bà T yêu cầu Tòa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, yêu cầu phát mãi tài sản và nhận ½ giá trị nhà đất số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc G trình bày tại bản tự khai ngày 07/5/2024:

Ông đồng ý với nguyên đơn về nguồn gốc tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của ông và bà T, đồng thời cũng thống nhất giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng là 24.174.345.000 đồng nhưng ông chỉ đồng ý chia cho bà T số tiền 5.000.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày Tòa hòa giải.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo; đồng thời vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cơ quan thi hành án phát 2mãi tài sản nêu trên, bà T và ông G mỗi

người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ: “Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”. Do bị đơn cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là do ông Nguyễn Ngọc G và bà Lê Thị T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH03367, do UBND quận Gò Vấp cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 15/11/2010, cập nhật biến động sang tên cho ông Nguyễn Ngọc G và bà Lê Thị T ngày 04/12/2015; do đó Hội đồng xét xử có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu bị đơn nhận nhà đất và hoàn lại cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá số 1820523/CT-TV ngày 08/6/2023 của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng là 24.174.345.000 đồng, về phía bị đơn mặc dù đồng ý với giá trị nhà đất theo chứng thư thẩm định giá nêu trên nhưng chỉ đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 5.000.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng. Do bị đơn không có thiện chí hòa giải nên tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu phát mãi và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Hội đồng xét xử nhận thấy các bên đã thuận tình ly hôn và thống nhất phân tài sản chung 02 bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nhưng thực tế các bên không thực hiện được, dẫn đến việc nguyên đơn nộp đơn yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản. Nhận thấy, quá trình Tòa giải quyết vụ án bị đơn đề nghị hoàn lại nguyên đơn số tiền 5.000.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh bị đơn có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản cũng như việc duy trì và phát triển khối tài sản chung. Do các đương sự không thống nhất được về việc phân chia và quản lý tài sản, nguyên đơn

không có khả năng nhận tài sản, bị đơn không có thiện chí hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu chia theo giá trị của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chia đôi tài sản chung cho ông G và bà T, mỗi bên được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tại thời điểm phát mãi.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định bản chính Giấy chứng nhận của nhà đất nêu trên do bị đơn đang giữ nên bị đơn có trách nhiệm bàn giao cho cơ quan Thi hành án có thẩm quyền khi phát mãi tài sản.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

[4.1] Án phí chia tài sản chung:

Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 1820523/CT-TV ngày 08/6/2023 của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng thì giá trị đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là 24.174.345.000 đồng; ông G, bà T mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất là 12.087.172.500 đồng. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần được nhận theo quy định pháp luật là 120.087.173 đồng.

Bà Lê Thị T được căn trừ vào số tiền 46.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0012656 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà T còn phải nộp thêm án phí là 74.087.173 đồng.

[4.3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ; chi phí thẩm định giá là 15.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Do nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 7.500.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 147, 266, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);
- Căn cứ Luật án phí, lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Xác định Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Ngọc G và bà Lê Thị T.

Giao cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi bán đấu giá nhà đất số 4/8 đường P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH03367, do UBND quận Gò Vấp cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh ngày 15/11/2010, cập nhật biến động ngày 04/12/2015 sang tên cho ông Nguyễn Ngọc G và bà Lê Thị T, mỗi bên được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tại thời điểm phát mãi.

Khi cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu phát mãi tài sản, ông Nguyễn Ngọc G có trách nhiệm giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên; đồng thời ông G và bà Nguyễn Thị Lệ M có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan có thẩm quyền xử lý.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1 Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu án phí là 120.087.173 đồng; căn trừ vào số tiền 46.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0012656 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà T còn phải nộp thêm án phí là 74.087.173 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc G phải chịu án phí là 120.087.173 đồng.

2.2 Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ nên Hội đồng xét xử ghi nhận; chi phí thẩm định giá là 15.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Do nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 7.500.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày⁵tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên

tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q.Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên